

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, Đường CN số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

28-C
TY
HỮU H
ĐỊNH
NAM
TP. Y

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Phúc	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Trang	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



Nguyễn Quốc Cường
Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Số: *AA* -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *01* tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/01/2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Bùi Văn Quang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4403-2018-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.462.074.998	101.983.140.420
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.314.651.246	20.815.858.008
1 Tiền	111	V.1	26.314.651.246	20.815.858.008
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.605.558.099	55.089.883.669
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	76.682.617.856	64.388.664.622
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	698.355.000	3.847.071.554
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.899.552.354	6.221.788.201
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.674.967.111)	(19.367.640.708)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	24.072.644.084	23.408.289.806
1 Hàng tồn kho	141		24.072.644.084	23.408.289.806
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.469.221.569	2.669.108.937
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.743.765.938	2.278.655.415
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.689.910.441	354.908.332
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	35.545.190	35.545.190
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.952.767.851	115.029.839.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		453.107.500	100.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.4	453.107.500	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		97.876.459.337	110.759.733.404
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	97.449.326.512	110.104.719.763
- Nguyên giá	222		300.068.897.804	296.004.320.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.619.571.292)	(185.899.600.562)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9	427.132.825	655.013.641
- Nguyên giá	228		1.592.375.424	1.592.375.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.165.242.599)	(937.361.783)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	-	66.816.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	66.816.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.623.201.014	4.103.290.048
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.623.201.014	4.103.290.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		221.414.842.849	217.012.979.872

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		89.201.342.292	87.943.528.109
I. Nợ ngắn hạn	310		89.201.342.292	76.381.723.720
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	33.240.965.481	21.939.486.095
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	62.924.062	-
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.041.113.003	1.075.962.775
4 Phải trả người lao động	314		8.358.949.970	7.782.595.880
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	193.685.905	264.646.440
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	50.494.905	228.907.653
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	44.580.947.651	44.283.036.448
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.672.261.315	807.088.429
II. Nợ dài hạn	330		-	11.561.804.389
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	11.561.804.389
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.213.500.557	129.069.451.763
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	132.213.500.557	129.069.451.763
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.020.118.000	8.020.118.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		735.289.565	735.289.565
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		60.169.713.434	56.009.694.779
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.288.379.558	14.304.349.419
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		962.157.878	437.620.569
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.326.221.680	13.866.728.850
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		221.414.842.849	217.012.979.872

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	321.670.897.625	369.503.963.951
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	640.564.812
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		321.670.897.625	368.863.399.139
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	267.837.437.234	311.712.894.587
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		53.833.460.391	57.150.504.552
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.155.801.945	719.971.803
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	2.363.112.954	3.906.784.532
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.676.778.632	3.562.302.334
8 Chi phí bán hàng	24	VI.8	18.277.100.265	18.382.989.194
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	18.416.341.059	18.645.148.701
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		15.932.708.058	16.935.553.928
11 Thu nhập khác	31	VI.6	468.259.546	427.263.048
12 Chi phí khác	32	VI.7	108.906.216	17.223.080
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		359.353.330	410.039.968
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		16.292.061.388	17.345.593.896
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.965.839.708	3.478.865.046
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.326.221.680	13.866.728.850
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.218,72	2.496,01

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc




Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.292.061.388	17.345.593.896
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		19.213.862.299	19.944.730.730
- Các khoản dự phòng	03		307.326.403	1.697.090.674
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		120.651.487	(6.526.384)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(285.393.588)	(289.283.816)
- Chi phí lãi vay	06		1.676.778.632	3.562.302.334
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.325.286.621	42.253.907.434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.524.676.356)	12.847.651.355
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(664.354.278)	10.388.317.340
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.775.233.878	(4.498.396.502)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.978.511	2.340.652.977
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.676.778.632)	(3.562.302.334)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.017.640.197)	(3.366.475.810)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.500.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(841.500.000)	(298.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.415.049.547	56.104.854.460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.263.772.232)	(12.475.151.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		282.545.454	285.620.908
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.848.134	3.662.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.978.378.644)	(12.185.867.875)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		222.661.777.068	264.698.014.853
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(234.036.594.879)	(291.044.247.888)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.564.446.450)	(8.543.688.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.939.264.261)	(34.889.921.335)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.497.406.642	9.029.065.250
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.815.858.008	11.782.731.682
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		1.386.596	4.061.076
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	26.314.651.246	20.815.858.008

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng

Nguyễn Quốc Cường

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có chín (09) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 13/02/2020 về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)**.

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn Upcom với mã chứng khoán là HNP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa; Đúc sắt, thép; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán;

Trụ sở Công ty tại: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới nền kinh tế toàn cầu. Khách hàng chính của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam – CTCP và các tập đoàn lớn của Nhật Bản và Hàn Quốc đầu tư trực tiếp tại Việt Nam để sản xuất xuất khẩu trên toàn thế giới. Năm 2020, thị trường tiêu thụ của các khách hàng sụt giảm mạnh. Do đó, doanh thu bán hàng của Công ty năm 2020 giảm đáng kể so với năm 2019.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	3 - 18
- Phương tiện vận tải	4 - 7
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí tập huấn Iso 14000, phần mềm chấm công tự động và phần mềm Omega.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm chấm công	03
- Chi phí tập huấn Iso 14000	03
- Phần mềm Omega	05

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí thiết bị văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí nguyên vật liệu, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, khuôn mẫu, doanh thu bán hàng hóa như hạt nhựa, khuôn ép xốp nhựa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh và lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 0% đối với hoạt động xuất khẩu vào khu chế xuất.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	132.921.786	37.158.586
Tiền gửi ngân hàng	26.181.729.460	20.778.699.422
Cộng	26.314.651.246	20.815.858.008

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Brother Industries Việt Nam	7.596.916.710	-	6.246.582.389	-
Công ty TNHH Đèn hình Orion	-	-	1.023.941.556	(1.023.941.556)
Công ty TNHH Canon Việt Nam	23.093.071.230	-	13.992.781.910	-
Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam	13.323.463.366	-	8.435.543.088	-
Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam	1.446.495.234	-	1.615.370.746	-
Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances tại Hưng Yên	3.822.875.118	-	3.441.148.049	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	737.123.671	-	3.982.099.827	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	(16.646.608.478)	16.646.608.478	(16.646.608.478)
Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	2.251.929.242	-	4.464.731.828	-
Công ty TNHH Anam Electronics Việt Nam	3.152.226.187	-	1.083.843.979	-
Các đối tượng khác	4.611.908.620	-	3.456.012.772	-
Cộng	76.682.617.856	(16.646.608.478)	64.388.664.622	(17.670.550.034)

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và An toàn Đông Đô	-	2.486.893.752
Công ty CP Điện tử và Thương mại Phúc Minh	-	466.074.774
Formosa Chemicals and Fibre	-	428.459.400
Công ty CP Thiết bị nhiệt - Thực phẩm và môi trường Việt Nam	427.073.600	-
Công ty Cổ phần Công nghệ 2M Việt Nam	127.672.000	-
Các đối tượng khác	143.609.400	465.643.628
Cộng	698.355.000	3.847.071.554

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.899.552.354	(3.028.358.633)	6.221.788.201	(1.697.090.674)
Phải thu khác	6.851.381.803	(3.028.358.633)	6.083.631.042	(1.697.090.674)
Tiền thuê đất phải thu Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng	6.834.091.570	(3.028.358.633)	6.056.717.266	(1.697.090.674)
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu	17.290.233	-	26.913.776	-
Tạm ứng	48.000.000	-	138.000.000	-
Đặng Hoàng Hải	10.000.000	-	-	-
Bùi Văn Lễ	10.000.000	-	-	-
Trịnh Ngọc Toàn	-	-	106.000.000	-
Nguyễn Trọng Tấn	10.000.000	-	-	-
Nguyễn Anh Tuấn	12.000.000	-	12.000.000	-
Các đối tượng khác	6.000.000	-	20.000.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	170.551	-	157.159	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) <i>Dài hạn</i>	453.107.500	-	100.000.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	453.107.500	-	100.000.000	-
Cộng	7.352.659.854	(3.028.358.633)	6.321.788.201	(1.697.090.674)

5. Nợ xấu

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty TNHH Đèn hình Orion	-	-	1.023.941.556	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	-	16.646.608.478	-
Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng	6.834.091.570	3.805.732.937	6.056.717.266	4.359.626.592
Cộng	23.480.700.048	3.805.732.937	23.727.267.300	4.359.626.592

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	11.903.561.078	-	12.135.374.955	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	202.967.346	-	121.140.760	-
Thành phẩm	11.939.315.660	-	10.979.974.091	-
Hàng hóa	26.800.000	-	171.800.000	-
Cộng	24.072.644.084	-	23.408.289.806	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Hệ thống PCCC tự động cho Nhà máy khuôn	-	33.816.000
Hệ thống PCCC tự động cho Nhà máy xốp	-	33.000.000
Cộng	-	66.816.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	42.938.398.046	244.889.199.626	6.509.341.057	1.667.381.596	296.004.320.325	
Mua trong năm	587.183.003	2.755.581.187	-	51.818.182	3.394.582.372	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.936.005.860	-	-	2.936.005.860	
Thanh lý, nhượng bán	(106.438.000)	(2.129.122.753)	-	(30.450.000)	(2.266.010.753)	
Số dư ngày 31/12/2020	43.419.143.049	248.451.663.920	6.509.341.057	1.688.749.778	300.068.897.804	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	23.613.340.745	156.615.000.817	4.748.555.579	922.703.421	185.899.600.562	
Khấu hao trong năm	2.976.396.867	15.304.629.405	482.818.904	222.136.307	18.985.981.483	
Thanh lý, nhượng bán	(106.438.000)	(2.129.122.753)	-	(30.450.000)	(2.266.010.753)	
Số dư ngày 31/12/2020	26.483.299.612	169.790.507.469	5.231.374.483	1.114.389.728	202.619.571.292	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	19.325.057.301	88.274.198.809	1.760.785.478	744.678.175	110.104.719.763	
Tại ngày 31/12/2020	16.935.843.437	78.661.156.451	1.277.966.574	574.360.050	97.449.326.512	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 149.721.130.551 VND (31/12/2019: 125.230.798.273 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.768.033.052 VND (31/12/2019: 63.078.927.986 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Phần mềm Omega	Phần mềm quản lý	Chi phí tập huấn Iso 14000	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	454.003.641	174.371.802	308.986.340	937.361.783
Khấu hao trong năm	95.523.996	132.356.820	-	227.880.816
Số dư ngày 31/12/2020	549.527.637	306.728.622	308.986.340	1.165.242.599
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	125.586.359	529.427.282	-	655.013.641
Tại ngày 31/12/2020	30.062.363	397.070.462	-	427.132.825

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 452.971.322 VND (31/12/2019: 351.001.322 VND).

10. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	2.743.765.938	2.278.655.415
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.178.284.402	1.821.627.195
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác	565.481.536	457.028.220
b) Dài hạn	3.623.201.014	4.103.290.048
Chi phí sửa chữa, lắp đặt, chế tạo và các chi phí khác	1.659.155.288	981.438.053
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.964.045.726	3.121.851.995
Cộng	6.366.966.952	6.381.945.463

11. Phải trả người bán

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
MING DIH Chemical Co.,LTD	7.058.102.880	7.058.102.880	6.498.244.050	6.498.244.050
Công ty TNHH Dainichi Corlor Vietnam	2.771.667.500	2.771.667.500	762.335.000	762.335.000
Công ty TNHH Toyo Ink Compounds Việt Nam	4.011.881.700	4.011.881.700	2.076.785.725	2.076.785.725

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Nhựa Tiên Đạt	747.133.156	747.133.156	538.298.580	538.298.580
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Phú Minh	3.320.295.000	3.320.295.000	2.088.075.990	2.088.075.990
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải NTT Việt Nam	1.301.135.126	1.301.135.126	1.136.502.871	1.136.502.871
Công ty TNHH Intech Color Việt Nam	5.826.134.411	5.826.134.411	2.066.042.380	2.066.042.380
Các đối tượng khác	8.204.615.708	8.204.615.708	6.773.201.499	6.773.201.499
Cộng	33.240.965.481	33.240.965.481	21.939.486.095	21.939.486.095

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Kỹ thuật kim loại Lihai	62.924.062	-
Cộng	62.924.062	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2020
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế xuất nhập khẩu	-	958.260.876	958.260.876	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.075.962.775	3.965.839.708	4.017.640.197	1.024.162.286
Thuế Thu nhập cá nhân	-	390.039.271	373.088.554	16.950.717
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	777.374.304	777.374.304	-
Thuế khác	-	24.290.233	24.290.233	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.080.000	11.080.000	-
Cộng	1.075.962.775	6.126.884.392	6.161.734.164	1.041.113.003
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	35.545.190	2.428.774.719	2.428.774.719	35.545.190
Cộng	35.545.190	2.428.774.719	2.428.774.719	35.545.190

14. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí nguyên vật liệu	193.685.905	159.646.440
Trích trước chi phí thuê kho	-	105.000.000
Cộng	193.685.905	264.646.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020			Trong năm			01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	44.580.947.651	44.580.947.651	222.772.701.693	222.474.790.490	44.283.036.448	44.283.036.448	41.465.699.497	41.465.699.497	
<i>Ngắn hạn</i>	<i>44.580.947.651</i>	<i>44.580.947.651</i>	<i>222.772.701.693</i>	<i>219.657.453.539</i>	<i>41.465.699.497</i>	<i>41.465.699.497</i>	<i>15.265.651.970</i>	<i>15.265.651.970</i>	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.868.547.319	15.868.547.319	137.481.794.058	136.878.898.709	15.265.651.970	15.265.651.970			
- CN Chương Dương (1)	-	-	53.198.203.299	60.683.779.819	7.485.576.520	7.485.576.520			
<i>Tiền VND</i>	<i>15.868.547.319</i>	<i>15.868.547.319</i>	<i>84.283.590.759</i>	<i>76.195.118.890</i>	<i>7.780.075.450</i>	<i>7.780.075.450</i>	<i>26.200.047.527</i>	<i>26.200.047.527</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	28.712.400.332	28.712.400.332	85.290.907.635	82.778.554.830	26.200.047.527	26.200.047.527			
CN Hai Bà Trưng (2)	14.410.779.682	14.410.779.682	40.424.133.361	52.213.401.206	26.200.047.527	26.200.047.527			
<i>Tiền VND</i>	<i>14.410.779.682</i>	<i>14.410.779.682</i>	<i>44.866.774.274</i>	<i>30.565.153.624</i>	<i>2.817.336.951</i>	<i>2.817.336.951</i>	<i>2.817.336.951</i>	<i>2.817.336.951</i>	
<i>Tiền USD</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.817.336.951</i>	<i>2.817.336.951</i>	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	2.817.336.951	2.817.336.951	2.817.336.951	2.817.336.951	2.817.336.951	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	2.817.336.951	2.817.336.951	2.817.336.951			
- CN Chương Dương (1)	-	-	-	2.817.336.951	2.817.336.951	2.817.336.951			
<i>Tiền VND</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.817.336.951</i>	<i>2.817.336.951</i>	<i>2.817.336.951</i>	<i>2.817.336.951</i>	<i>2.817.336.951</i>	
b) Vay dài hạn	-	-	-	11.561.804.389	11.561.804.389	11.561.804.389	11.561.804.389	11.561.804.389	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	11.561.804.389	11.561.804.389	11.561.804.389			
- CN Chương Dương (1)	-	-	-	9.515.345.924	9.515.345.924	9.515.345.924			
<i>Tiền VND</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.046.458.465</i>	<i>2.046.458.465</i>	<i>2.046.458.465</i>	<i>9.515.345.924</i>	<i>9.515.345.924</i>	
<i>Tiền USD</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.046.458.465</i>	<i>2.046.458.465</i>	
Cộng	44.580.947.651	44.580.947.651	222.772.701.693	234.036.594.879	55.844.840.837	55.844.840.837	55.844.840.837	55.844.840.837	

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương gồm:

- Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay theo hạn mức số 01/19/HM/VCB.CD-HNX ngày 31/12/2019; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 60.000.000.000 đồng, được nhận nợ bằng cả tiền VND và USD. Hạn mức cho vay này bao gồm cả số dư nợ vay của công ty tại Ngân hàng theo hợp đồng vay theo hạn mức số 01/18/HM/VCB.CD - HNX ngày 31/08/2018 ; Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(2) Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT142-HANEL PLASTICS ngày 13/11/2020 với hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 đồng, được nhận nợ bằng cả VND và USD bao gồm cả số dư nợ vay và số dư L/C. Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá năm (05) tháng. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty.

16. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	4.846.505	115.283.988
Phải trả, phải nộp khác	45.648.400	113.623.665
Cộng	50.494.905	228.907.653

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường CN số 6, KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	14.030.265.538	72.785.673.103
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.866.728.850	13.866.728.850
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.794.144.969)	(4.794.144.969)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(298.500.000)	(298.500.000)
Số dư ngày 31/12/2019	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	14.304.349.419	73.059.756.984
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.326.221.680	12.326.221.680
Trích lập các quỹ	-	-	-	(5.546.691.541)	(5.546.691.541)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(295.500.000)	(295.500.000)
Số dư ngày 31/12/2020	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	13.288.379.558	72.043.787.123

Đơn vị tính: VND

(*) Giảm khác là khoản chi trả thù lao, thuế thu nhập cá nhân cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Hanel	28.142.320.000	28.142.320.000
Các cổ đông khác	21.857.680.000	21.857.680.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.500.000.000	8.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	56.009.694.779	4.160.018.655	-	60.169.713.434
Cộng	56.009.694.779	4.160.018.655	-	60.169.713.434

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 30% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại*

	31/12/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	650.434,53	410.571,59

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	11.042.476.035	10.506.754.238
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	122.678.508.532	156.858.862.446
Doanh thu bán thành phẩm xốp	181.410.677.849	194.852.779.096
Doanh thu bán màng hút	918.102.140	5.636.477.990
Doanh thu bán khuôn mẫu	5.621.133.069	1.649.090.181
Cộng	321.670.897.625	369.503.963.951

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	-	632.050.449
Hàng bán bị trả lại	-	8.514.363
Cộng	-	640.564.812

3. Giá vốn bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng hóa	10.359.884.194	10.141.566.285
Giá vốn thành phẩm nhựa	109.595.561.527	137.897.390.167
Giá vốn thành phẩm xốp	142.725.912.183	157.943.682.675
Giá vốn bán màng hút	819.588.243	4.886.023.272
Giá vốn bán khuôn mẫu	4.336.491.087	844.232.188
Cộng	267.837.437.234	311.712.894.587

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ	2.848.134	3.662.908
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.152.953.811	709.782.511
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	6.526.384
Cộng	1.155.801.945	719.971.803

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	1.676.778.632	3.562.302.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	565.682.835	344.482.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	120.651.487	-
Cộng	2.363.112.954	3.906.784.532

6. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu từ bán hạt nhựa tái chế	182.631.819	141.640.908
Thu thanh lý phế liệu	-	-
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản	282.545.454	285.620.908
Thu nhập khác	3.082.273	1.232
Cộng	468.259.546	427.263.048

7. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	89.305.361	17.223.080
Phạt vi phạm hợp đồng	19.600.855	-
Cộng	108.906.216	17.223.080

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	18.277.100.265	18.382.989.194
Chi phí nhân viên	1.198.296.059	1.629.123.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.909.679.206	16.586.390.950
Chi phí bằng tiền khác	169.125.000	167.475.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	18.416.341.059	18.645.148.701
Chi phí nhân viên quản lý	10.277.507.573	10.294.750.135
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	537.425.463	369.964.013
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	197.315.686	323.436.077
Chi phí khấu hao TSCĐ	778.882.759	951.958.902
Thuế, phí, lệ phí	18.080.000	22.540.000
Chi phí dự phòng	1.331.267.959	1.697.090.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.343.133.863	4.275.035.876
Chi phí bằng tiền khác	932.727.756	710.373.024
Cộng	36.693.441.324	37.028.137.895

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	182.409.400.944	230.663.467.339
Chi phí nhân công	57.728.937.465	61.137.380.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.213.862.299	19.944.730.730
Chi phí dự phòng	1.331.267.959	1.697.090.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.041.447.483	42.871.045.894
Chi phí khác bằng tiền	2.132.539.521	1.282.825.028
Cộng	313.857.455.671	357.596.540.156

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	16.292.061.388	17.345.593.896
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.432.752.638	24.870.335
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.724.814.026	17.370.464.231
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.544.962.805	3.474.092.846
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	420.876.903	4.772.200
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.965.839.708	3.478.865.046

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.326.221.680	13.866.728.850
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	1.232.622.168	1.386.672.885
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.093.599.512	12.480.055.965
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.218,72	2.496,01

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(**) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ - ĐHĐCĐ ngày 27/06/2020 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được Công ty giả định có tỷ lệ trích không đổi so với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.*

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay	110.924.625	10.814.115
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	222.661.777.068	264.698.014.853
3. Số tiền đi vay thực trả trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	234.036.594.879	291.044.247.888

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Công ty CP Hanel
 Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel
 Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Công ty con của Công ty CP Hanel

2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng	2.681.940.770	2.379.389.266
Công ty CP Hanel	2.609.940.770	2.307.389.266
Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel	72.000.000	72.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.2. Số dư các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	1.023.941.556
Công ty TNHH Đền hình Orion - Hanel	-	1.023.941.556
Phải trả người bán	164.199.000	95.917.500
Công ty CP Hanel	164.199.000	95.917.500

2.3 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	824.382.000	790.479.330
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	216.000.000	217.500.000
Cộng	1.040.382.000	1.007.979.330

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	44.580.947.651	55.844.840.837
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	26.314.651.246	20.815.858.008
Nợ thuần	18.266.296.405	35.028.982.829
Vốn chủ sở hữu	132.213.500.557	129.069.451.763
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	14%	27%

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.314.651.246	20.815.858.008
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.360.310.599	51.342.812.115
Cộng	90.674.961.845	72.158.670.123
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	44.580.947.651	55.844.840.837
Phải trả người bán và phải trả khác	33.291.460.386	22.168.393.748
Chi phí phải trả	193.685.905	264.646.440
Cộng	78.066.093.942	78.277.881.025

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	33.291.460.386	-	33.291.460.386
Chi phí phải trả	193.685.905	-	193.685.905
Các khoản vay	44.580.947.651	-	44.580.947.651
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	22.168.393.748	-	22.168.393.748
Chi phí phải trả	264.646.440	-	264.646.440
Các khoản vay	44.283.036.448	11.561.804.389	55.844.840.837

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.314.651.246	-	26.314.651.246
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.907.203.099	453.107.500	64.360.310.599
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.815.858.008	-	20.815.858.008
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.242.812.115	100.000.000	51.342.812.115

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường